



CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ AN GIANG
Đường số 4, KCN Tam Phước, Biên Hòa, Đồng Nai



Báo cáo tài chính Quý I năm 2012

Biên Hòa, ngày 25 tháng 04 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		Số đầu năm	Số cuối kỳ
TÀI SẢN			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		344,082,732,618	341,560,285,965
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		444,508,962	171,220,121
1. Tiền	V.1	444,508,962	171,220,121
2. Các khoản tương đương tiền			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		290,744,248,392	288,142,279,832
1. Phải thu của khách hàng		316,812,887,635	314,170,317,160
2. Trả trước cho người bán		28,000,000	56,441,600
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			12,160,315
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.3		
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(26,096,639,243)	(26,096,639,243)
IV. Hàng tồn kho		52,437,232,827	52,537,506,261
1. Hàng tồn kho	V.4	52,437,232,827	52,537,506,261
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
V. Tài sản ngắn hạn khác		456,742,437	709,279,751
1. Chi phí trả trước ngắn hạn			52,209,091
2. Thuế GTGT được khấu trừ		3,404,350	3,404,350
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.5		
4. Tài sản ngắn hạn khác		453,338,087	653,666,310
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		52,084,111,644	51,279,393,551
I. Các khoản phải thu dài hạn			
II. Tài sản cố định		52,079,111,644	51,274,393,551
1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	50,148,460,063	49,343,741,970
- Nguyên giá		88,888,203,263	86,937,796,981
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(38,739,743,200)	(37,594,055,011)
2. Tài sản cố định thuê tài chính			
3. Tài sản cố định vô hình	V.10		
- Nguyên giá		35,158,260	35,158,260
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(35,158,260)	(35,158,260)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	1,930,651,581	1,930,651,581
III. Bất động sản đầu tư			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		5,000,000	5,000,000
1. Đầu tư dài hạn khác	V.13	5,000,000	5,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
V. Tài sản dài hạn khác			
1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		396,166,844,262	392,839,679,516

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

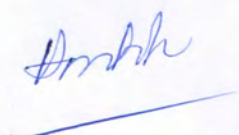
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	Đơn vị tính: VND
		Số đầu năm	Số cuối kỳ
NGUỒN VỐN			
A . NỢ PHẢI TRẢ		449,361,006,259	456,508,178,805
I. Nợ ngắn hạn		448,802,187,259	455,829,359,805
1. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	384,829,285,013	353,878,540,744
2. Phải trả cho người bán		2,571,811,153	2,864,718,143
3. Người mua trả tiền trước		18,476,695,303	46,677,420,303
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	4,466,875,013	3,487,497,230
5. Phải trả công nhân viên		182,365,546	219,091,029
6. Chi phí phải trả	V.17	36,256,852,377	46,776,762,911
7. Phải trả nội bộ			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.18	1,974,136,049	1,881,162,640
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		44,166,805	44,166,805
II. Nợ dài hạn		558,819,000	678,819,000
1. Phải trả dài hạn người bán			
2. Phải trả dài hạn nội bộ			
3. Phải trả dài hạn khác		558,819,000	678,819,000
4. Vay và nợ dài hạn			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
7. Dự phòng phải trả dài hạn			
B . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		(53,194,161,997)	(63,668,499,289)
I. Nguồn vốn chủ sở hữu		(53,194,161,997)	(63,668,499,289)
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	V.22	83,000,000,000	83,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		14,756,470,000	14,756,470,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu			
4. Cổ phiếu ngân quỹ			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(6,762,897,242)	(6,762,897,242)
7. Quỹ đầu tư phát triển			
8. Quỹ dự phòng tài chính			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
10. Lợi nhuận chưa phân phối		(144,187,734,755)	(154,662,072,047)
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
1. Nguồn kinh phí			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		396,166,844,262	392,839,679,516

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)		737.62	737.62
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

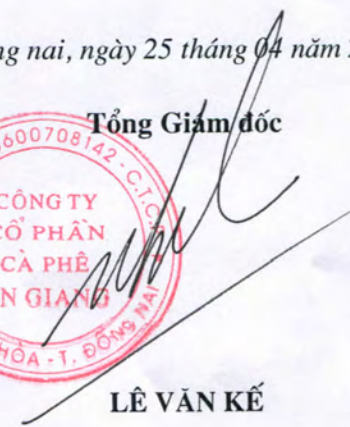
Đồng nai, ngày 25 tháng 04 năm 2012

Kế toán trưởng



NGUYỄN ĐÌNH KHÔI

Tổng Giám đốc

LÊ VĂN KẾ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I Năm 2012

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I Năm 2011	Quý I Năm 2012	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý I năm 2011	Đơn vị tính: VND Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý I năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	77,450,619,221	3,129,555,293	77,450,619,221	3,129,555,293
2. Các khoản giảm trừ doanh thu					-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.28	77,450,619,221	3,129,555,293	77,450,619,221	3,129,555,293
4. Giá vốn hàng bán		65,494,988,378	2,289,608,916	65,494,988,378	2,289,608,916
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.29	11,955,630,843	839,946,377	11,955,630,843	839,946,377
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.30	599,438,115	553,427	599,438,115	553,427
7. Chi phí tài chính		4,733,227,752	10,626,232,789	4,733,227,752	10,626,232,789
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		4,385,630,927	-	4,385,630,927	-
8. Chi phí bán hàng		3,564,936,001	180,289,171	3,564,936,001	180,289,171
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2,450,997,504	449,051,489	2,450,997,504	449,051,489
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1,805,907,701	(10,415,073,645)	1,805,907,701	(10,415,073,645)
11. Thu nhập khác		1,465,996,594	745,454,546	1,465,996,594	745,454,546
12. Chi phí khác		1,158,604,688	804,718,193	1,158,604,688	804,718,193
13. Lợi nhuận khác		307,391,906	(59,263,647)	307,391,906	(59,263,647)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2,113,299,607	(10,474,337,292)	2,113,299,607	(10,474,337,292)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.31				-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2,113,299,607	(10,474,337,292)	2,113,299,607	(10,474,337,292)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		255	(1,262)	255	(1,262)

Đồng Nai, ngày 25 tháng 04 năm 2012



Kế toán trưởng

(Signature)

NGUYỄN ĐÌNH KHÔI

LÊ VĂN KẾ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý I Năm 2012
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

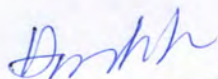
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I năm 2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		(10,474,337,292)	2,113,299,607
2. Điều chỉnh cho các khoản		10,625,679,362	6,945,404,415
1. Khấu hao tài sản cố định			2,559,773,488
2. Các khoản dự phòng			
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(553,427)	
5. Chi phí lãi vay		10,626,232,789	4,385,630,927
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		151,342,070	9,058,704,022
- Tăng, giảm các khoản phải thu		2,601,968,560	(1,160,215,942)
- Tăng, giảm hàng tồn kho		(100,273,434)	13,028,963,778
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(37,977,916,815)	(31,786,710,654)
- Tăng, giảm chi phí trả trước		(52,209,091)	1,033,435,185
- Tiền lãi vay đã trả		(105,768,828)	(4,385,630,927)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2,605,864,273	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(71,872,174)	(71,872,174)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(31,969,487,656)	(14,283,326,712)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		745,454,546	1,465,996,594
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý I Năm 2012
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I năm 2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I năm 2011
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		745,454,546	1,465,996,594
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được			112,825,944,422
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		30,950,744,269	(133,633,819,526)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		30,950,744,269	(20,807,875,104)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(273,288,841)	(33,625,205,222)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		444,508,962	35,153,397,121
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		171,220,121	1,528,191,899

Kế toán trưởng



NGUYỄN ĐÌNH KHÔI

Đồng nai, ngày 25 tháng 04 năm 2012

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN KẾ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần cà phê An Giang là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000481 ngày 03 tháng 01 năm 2008 (chuyển đổi từ Công ty TNHH XNK Cà phê An Giang).
- Vốn điều lệ của Công ty là 83.000.000.000 đồng.
- Trụ sở chính của Công ty tại đường số 4 - Khu Công nghiệp Tam Phước – Biên Hòa - Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Thương mại, sản xuất, xuất nhập khẩu

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu cà phê, sản phẩm nhựa, sản phẩm từ gỗ (từ nguồn gỗ hợp pháp);
- Cho thuê kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bằng xe tải nội tỉnh, liên tỉnh;
- Vận tải hàng hóa đường thủy.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Sổ Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà văn phòng	25 Năm
- Nhà xưởng, vật kiến trúc	15 Năm
- Máy móc, thiết bị	7 Năm
- Thiết bị quản lý	3 Năm
- Tài sản cố định vô hình	3 Năm

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

6.1. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6.2. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

9.1. Doanh thu bán hàng được ghi như sau:

- Sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và 2 bên đã chốt giá;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

9.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

9.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Những thay đổi trong chính sách kế toán

9.1. Về ghi nhận doanh thu:

- Năm 2012 đối với những lô hàng đã giao cho người mua và đã được người mua tạm ứng một phần tiền (70%) nhưng hai bên chưa chốt giá thì đơn vị chưa ghi nhận doanh thu và giá vốn, giá trị hàng đã giao cho bên mua được hạch toán và ghi nhận là hàng gửi bán.

9.2. Xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- Năm 2012 giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền .

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	31/03/2012	01/01/2012
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	2,874,267	88,539,130
Tiền gửi ngân hàng	168,345,854	355,969,832
Tiền đang chuyển		
Cộng	171,220,121	444,508,962

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2012	01/01/2012
	VNĐ	VNĐ
Cộng		

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/03/2012	01/01/2012
	VNĐ	VNĐ
Phải thu về thực hiện dự án UTZ		
Phải thu khác		
Cộng		

4. Hàng tồn kho	31/03/2012	01/01/2012
	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu		
Công cụ, dụng cụ	125,498,434	25,225,000
Thành phẩm		
Hàng hóa		
Hàng gửi bán	52,412,007,827	52,412,007,827
Cộng giá gốc hàng tồn kho	52,537,506,261	52,437,232,827

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	31/03/2012	01/01/2012
	VNĐ	VNĐ

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (xem phụ lục 1)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Lô gô công ty	Trang Website	Cộng
NGUYỄN GIÁ TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	24,081,000	11,077,260	35,158,260
- Tăng trong kỳ			
- Giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	24,081,000	11,077,260	35,158,260
HAO MÒN TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	16,722,919	7,692,540	24,415,459
- Trích khấu hao TSCĐ	7,358,081	3,384,720	10,742,801
- Tăng khác			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	24,081,000	11,077,260	35,158,260
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	7,358,081	3,384,720	10,742,801
Số dư cuối kỳ			

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2012 VNĐ	01/01/2012 VNĐ
Phần mềm quản lý	1,930,651,581	1,930,651,581
Hệ thống phòng cháy chữa cháy		
Chi phí sửa chữa lớn		
Cộng	1,930,651,581	1,930,651,581

13. Đầu tư dài hạn khác

	31/03/2012 VNĐ	01/01/2012 VNĐ
Trái phiếu Chính phủ	5,000,000	5,000,000
Đầu tư tài chính khác		
Cộng	5,000,000	5,000,000

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2012 VNĐ	01/01/2012 VNĐ
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		526,192,718
Cộng		526,192,718

15. Vay và nợ ngắn hạn	31/03/2012 VNĐ	01/01/2012 VNĐ
<i>Vay ngắn hạn</i>	<u>253,878,540,744</u>	<u>284,829,285,013</u>
Vay ngân hàng	253,878,540,744	284,829,285,013
<i>Trái phiếu chuyển đổi(*)</i>	<u>100,000,000,000</u>	<u>100,000,000,000</u>
Cộng	<u>353,878,540,744</u>	<u>384,829,285,013</u>

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/03/2012 VNĐ	01/01/2012 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	3,348,819,774	4,328,197,557
Thuế thu nhập doanh nghiệp	124,925,426	124,925,426
Thuế thu nhập cá nhân	13,752,030	13,419,830
Cộng	<u>3,487,497,230</u>	<u>4,466,542,813</u>

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế

17. Chi phí phải trả	31/03/2012 VNĐ	01/01/2012 VNĐ
Trích trước chi phí		
Lãi vay phải trả	<u>46,776,762,911</u>	<u>36,420,870,258</u>
Cộng	<u>46,776,762,911</u>	<u>36,420,870,258</u>

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2012 VNĐ	01/01/2012 VNĐ
Kinh phí công đoàn	34,934,462	75,006,487
Bảo hiểm xã hội	34,971,180	
Các khoản phải trả khác	<u>1,811,256,998</u>	<u>1,899,129,562</u>
Cộng	<u>1,881,162,640</u>	<u>1,974,136,049</u>

22. Vốn chủ sở hữu

22.1 - Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (xem phụ lục 2)

22.2 - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/03/2012</u> VNĐ	<u>01/01/2012</u> VNĐ
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	83,000,000,000	83,000,000,000
Cộng	83,000,000,000	83,000,000,000

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý I Năm 2011	Quý I Năm 2012
Vốn góp đầu kỳ	83,000,000,000	83,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong năm kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	83,000,000,000	83,000,000,000
Cổ tức đã chia		

22.4 Cổ phiếu

	01/01/2012	31/03/2012
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,300,000	8,300,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	8,300,000	8,300,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	8,300,000	8,300,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/ cổ phiếu

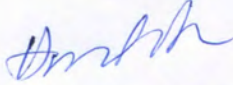
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I Năm 2012	Quý I Năm 2011
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng	3,129,555,293	77,450,619,221
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	3,129,555,293	77,450,619,221
28. Giá vốn hàng bán	Quý I Năm 2012	Quý I Năm 2011
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,756,725,765	65,494,988,378
Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	1,756,725,765	65,494,988,378
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I Năm 2012	Quý I Năm 2011
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
Lãi bán hàng trả chậm		
Lãi Chênh lệch tỷ giá		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	553,427	599,438,115
Cộng	553,427	599,438,115
30. Chi phí tài chính	Quý I Năm 2012	Quý I Năm 2011
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	10,626,232,789	4,385,630,927
Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Chi phí hoạt động tài chính khác		347,596,825
Cộng	10,626,232,789	4,733,227,752
Thu nhập khác	Quý I Năm 2012	Quý I Năm 2011
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập khác	745,454,546	1,465,996,594
Cộng	745,454,546	1,465,996,594

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý 1 năm 2011 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty cổ phần cà phê An Giang .

Kế toán trưởng



NGUYỄN ĐÌNH KHÔI

Đồng Nai, ngày 25 tháng 04 năm 2012

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN KẾ

Công ty cổ phần cà phê an giang

Khu Công nghiệp Tam Phước - Biên Hòa - Đồng Nai

Báo cáo tài chính

giai đoạn từ 01/01/2012 kết thúc vào ngày 31/03/2012

Phụ lục 1**8. Tăng giảm tài sản cố định**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
Đơn vị tính: VND					
NGUYỄN GIÁ TSCĐ					
Số dư đầu năm	41,035,622,411	38,911,783,218	8,039,258,152	901,539,482	88,888,203,263
Tăng trong kỳ					
- Do mua sắm					
- Do XDCB					
- Tăng khác					
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán			1,950,406,282		1,950,406,282
- Giảm khác			1,950,406,282		1,950,406,282
Số dư cuối kỳ	41,035,622,411	38,911,783,218	6,088,851,870	901,539,482	86,937,796,981
HAO MÒN TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	8,780,690,205	25,777,479,293	3,292,343,815	889,229,887	38,739,743,200
Tăng trong kỳ					
- Do trích khấu hao TSCĐ					
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán			1,145,688,189		1,145,688,189
- Giảm khác			1,145,688,189		1,145,688,189
Số dư cuối kỳ	8,780,690,205	25,777,479,293	2,146,655,626	889,229,887	37,594,055,011
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Đầu năm	32,254,932,206	13,134,303,925	4,746,914,337	12,309,595	50,148,460,063
Cuối kỳ	32,254,932,206	13,134,303,925	3,942,196,244	12,309,595	49,343,741,970

Phụ lục 2

22.1 - Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Lãi chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	83,000,000,000	14,756,470,000	(6,762,897,242)	(144,187,734,755)	(53,194,161,997)
Tăng vốn trong kỳ trước					0
Lãi trong kỳ trước					0
Tăng khác					0
Giảm vốn trong kỳ trước					0
Lỗ trong kỳ trước					0
Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ trước	83,000,000,000	14,756,470,000	(6,762,897,242)	(144,187,734,755)	(53,194,161,997)
Tăng vốn trong kỳ này					0
Lãi trong kỳ này				(10,474,337,292)	(10,474,337,292)
Tăng khác					0
Giảm vốn trong kỳ này					0
Lỗ trong kỳ này					0
Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ này	83,000,000,000	14,756,470,000	(6,762,897,242)	(154,662,072,047)	(63,668,499,289)